

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT23012621733

Ngày: 23 tháng 1 năm 2026

| Thực đơn             | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường                                          | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường                                             |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bữa chính buổi trưa  | Cơm tẻ; Thịt bò sốt cà chua; Trứng tráng; Bí đỏ xanh, thịt lợn xào tỏi; Canh cua, | Cơm tẻ; Thịt bò sốt cà chua; Trứng tráng; Bí đỏ xanh, thịt lợn xào tỏi; Canh cua, mùng tot. |
| Bữa chính buổi chiều |                                                                                   | Cơm tẻ; Thịt lợn rim; Canh thịt lợn cai ngọt.                                               |
| Bữa phụ              | Cháo thịt lợn, khoai sọ, cải ngọt; Chuối tiêu,                                    | Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool                                                             |

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

| Số TT | Thực phẩm          | ĐV tính | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường |           | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường |         | Tổng cộng |         |            |
|-------|--------------------|---------|------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------|---------|-----------|---------|------------|
|       |                    |         | Số lượng                                 | Giá trị   | Số lượng                                        | Giá trị | Số lượng  | Đơn giá | Thành tiền |
| 1     | Thịt bò bỏ bì      | kg      | 4.1                                      | 1,025,000 | 0.8                                             | 200,000 | 4.9       | 250,000 | 1,225,000  |
| 2     | Thịt lợn sản bỏ bì | kg      | 3.8                                      | 437,000   | 1.2                                             | 138,000 | 5.        | 115,000 | 575,000    |
| 3     | Cua đồng           | kg      | 1.3                                      | 208,000   | 0.5                                             | 80,000  | 1.8       | 160,000 | 288,000    |
| 4     | Trứng vịt          | kg      | 3.4                                      | 204,000   | 0.6                                             | 36,000  | 4.        | 60,000  | 240,000    |
| 5     | Mỡ khô             | kg      | 1.5                                      | 105,000   | 0.4                                             | 28,000  | 1.9       | 70,000  | 133,000    |
| 6     | Khoai sọ           | kg      | 1.3                                      | 39,000    | -                                               | -       | 1.3       | 30,000  | 39,000     |
| 7     | Cà chua            | kg      | 1.2                                      | 48,000    | 0.3                                             | 12,000  | 1.5       | 40,000  | 60,000     |
| 8     | Bí đỏ xanh         | kg      | 3.5                                      | 77,000    | 1.                                              | 22,000  | 4.5       | 22,000  | 99,000     |
| 9     | Rau mùng tot       | kg      | 5.7                                      | 159,600   | 2.2                                             | 61,600  | 7.9       | 28,000  | 221,200    |
| 10    | Cải ngọt           | kg      | 0.8                                      | 14,400    | 2.2                                             | 39,600  | 3.        | 18,000  | 54,000     |
| 11    | Rau mùi tàu        | kg      | 0.2                                      | 6,000     | 0.1                                             | 3,000   | 0.3       | 30,000  | 9,000      |
| 12    | Chuối tiêu         | kg      | 16.9                                     | 338,000   | -                                               | -       | 16.9      | 20,000  | 338,000    |
|       |                    |         |                                          |           |                                                 |         |           |         | 3,281,200  |
| 1     | Gạo tẻ máy         | kg      | 15.6                                     | 280,800   | 4.7                                             | 84,600  | 20.3      | 18,000  | 365,400    |
| 2     | Dầu ăn             | kg      | 1.1                                      | 71,500    | 0.4                                             | 26,000  | 1.5       | 65,000  | 97,500     |
| 3     | Hành củ            | kg      | 0.2                                      | 7,000     | 0.1                                             | 3,500   | 0.3       | 35,000  | 10,500     |
| 4     | Tỏi khô            | kg      | 0.2                                      | 7,000     | 0.1                                             | 3,500   | 0.3       | 35,000  | 10,500     |
| 5     | Muối I ốt          | kg      | 0.05                                     | 300       | 0.05                                            | 300     | 0.1       | 6,000   | 600        |
| 6     | Bột canh           | kg      | 0.3                                      | 7,200     | 0.1                                             | 2,400   | 0.4       | 24,000  | 9,600      |
| 7     | Nước mắm           | kg      | 0.3                                      | 8,250     | 0.1                                             | 2,750   | 0.4       | 27,500  | 11,000     |
| 8     | Sữa bột NuVi Groww | kg      | -                                        | -         | 0.95                                            | 247,000 | 0.95      | 260,000 | 247,000    |
|       |                    |         |                                          |           |                                                 |         |           |         | 752,100    |
|       |                    |         | Cộng                                     | 3,043,050 | Cộng                                            | 990,250 | Tổng cộng |         | 4,033,300  |

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

| Số TT                                           | Khoản mục | ĐV tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-------------------------------------------------|-----------|---------|----------|---------|------------|
| Phần mềm quản lý dinh dưỡng tổng thể Nutri AI I |           |         |          |         | Trang: 1   |

| CỘNG CHI PHÍ KHÁC             |                                          |                                                 |           |
|-------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|
| BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP       |                                          |                                                 |           |
| KHOẢN MỤC                     | Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường | Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường | CỘNG      |
| Số suất ăn                    | 169                                      | 55                                              | 224       |
| Chi phí thực phẩm             | 3,043,050                                | 990,250                                         | 4,033,300 |
| Phân bổ chi phí khác          | -                                        | -                                               | -         |
| Cộng                          | 3,043,050                                | 990,250                                         | 4,033,300 |
| Giá thành bình quân 1 suất ăn | 18,006                                   | 18,005                                          | 18,006    |
| Định mức chi 1 suất ăn        | 18,000                                   | 18,000                                          |           |
| Tổng chi theo định mức        | 3,042,000                                | 990,000                                         | 4,032,000 |
| Chênh lệch theo định mức      | (1,050)                                  | (250)                                           | (1,300)   |
| SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo định     | 325                                      | 425                                             | 750       |
| SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo         | (725)                                    | 175                                             | (550)     |

NGƯỜI DUYỆT

NGƯỜI KIỂM TRA  
(Hoặc đại diện CMHS)

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thu Thơm

Phạm Thị Ngọc Diệp

Phạm Thị Ánh Tuyết